

GIA ĐÌNH VỚI CHỨC NĂNG KINH TẾ

(Qua khảo sát ở một số vùng của các dân tộc Tày, Nùng, Thái)

TRẦN MẠNH CÁT - ĐỖ THÚY BÌNH

Một chức năng không thể thiếu được của mọi loại gia đình là chức năng kinh tế. Thực vậy, ngoài các chức năng tái sản xuất dân số, chức năng xã hội hóa, gia đình nào cũng thực hiện chức năng kinh tế, nghĩa là tiến hành các hoạt động kinh tế nhằm thỏa mãn đời sống vật chất của mình.

Chức năng kinh tế của gia đình cũng như ý nghĩa của chức năng này thay đổi theo lịch sử, theo sự biến đổi của các hình thái kinh tế xã hội. Cần lưu ý là nền tảng quyết định nội dung chức năng kinh tế của gia đình là chế độ chiếm hữu tư liệu sản xuất chế độ chiếm hữu này sẽ là cơ sở quyết định của các kiểu gia đình trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Trước hết, nói tới chức năng "kinh tế", thực tế có thể chia nó ra làm hai tiểu chức năng đó là chức năng *sản xuất* và chức năng *tiêu thụ hay tiêu dùng*.

Trước Cách mạng tháng Tám, thậm chí trước khi hòa bình lập lại ở miền Bắc nhìn chung cả nước ta là khung cảnh một xã hội tiểu nông. Chiếm hữu ruộng đất thuộc về tư nhân. Gia đình trước hết là gia đình nông dân một tế bào xã hội đảm đương chức năng sản xuất. Toàn bộ gia đình lao động trên mảnh đất riêng của mình bằng công cụ lao động của gia đình mình, lao động được phân công giữa nam và nữ, thậm chí giữa những đứa con trong gia đình. Khi mà nền kinh tế mang tính tự nhiên còn thống trị, mỗi gia đình tự sản xuất cho mình những thứ gì cần thiết (trừ một số ít ỏi những mặt hàng phải mua). Nói một cách khác gia đình với tư cách là một tế bào sản xuất xã hội hướng mọi hoạt động của mình vào việc sản xuất đó cũng là điều kiện để tồn tại.

Từ năm 1959 miền Bắc nước ta bước vào năm thứ hai của cuộc vận động bà con nông

dân tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, cũng lúc này mới bắt tay vào xây dựng hợp tác xã. Phong trào hợp tác hóa ở miền núi đạt đỉnh cao vào khoảng năm 1968 với 90,6% hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động các dân tộc(1).

Khi gia nhập hợp tác xã người nông dân chuyển mảnh ruộng với con trâu, cái cày của mình vào sở hữu tập thể có nghĩa anh ta đã chuyển nền tảng kinh tế từ bao đời nay của bản thân gia đình mình vào kinh tế tập thể (xã hội).

Đó là cả một bước ngoặt tạo nên biến đổi lớn lao trong toàn bộ đời sống gia đình. Chế độ chiếm hữu công cộng của tập thể đã thay thế cho chế độ chiếm hữu tư nhân của mỗi gia đình. Trước đây khi chưa vào hợp tác xã, mỗi người đều phải chăm lo cho tài sản riêng của gia đình mình để mong có một cuộc sống no đủ. Gia nhập HTX, sống trong tập thể lao động sản xuất toàn bộ đời sống gia đình một phần đáng kể dựa vào của cải chung của hợp tác xã mà mọi gia đình cùng đóng góp bằng lao động của chính gia đình họ. Cuộc sống trông vào sự phân phối của Hợp tác xã, mang nặng tính bình quân, thu nhập thấp. Cuộc sống phụ thuộc nhiều vào sự điều hành quản lý của hợp tác xã.

Một thời gian dài khi chưa có chính sách khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, do phương thức quản lý thiếu khoa học, việc phân phối sản phẩm lao động chưa hợp lý, việc khuyến khích sản xuất chưa kịp thời, người nông dân nói riêng gia đình họ nói chung chưa phấn khởi chăm lo cho công việc

(1) Viện Dân tộc học, *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, NXB KHXH, Hà Nội, 1993, trang 150.

chung của hợp tác xã. Do vậy cuộc sống gia đình phần lớn dựa vào nguồn thu từ kinh tế phụ (đất 5%, chăn nuôi và nghề phụ gia đình nếu có). Trong đa số trường hợp nguồn thu từ kinh tế phụ gia đình chiếm 60-70% trong tổng thu nhập của gia đình nông dân, còn từ kinh tế HTX tuy đất đai họ đã nộp vào 95% kể cả công cụ sản xuất như trâu, bò, cày bừa nhưng tỷ trọng thu nhập chỉ đạt 30-40%(1). Rõ ràng cơ chế hợp tác xã chưa giải quyết được đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích của từng gia đình xã viên với lợi ích của tập thể (hợp tác xã). Nhiều nhân tố tiêu cực, trì trệ xuất hiện, chính vì vậy phong trào hợp tác xã ở vùng dân tộc nhiều phen tan hợp. Cho đến đầu những năm 80, tỷ trọng nông dân tập thể giảm xuống một cách đáng kể ở các tỉnh miền núi đặc biệt là ở vùng các dân tộc. Do vậy trên cùng một địa bàn song tồn hai thành phần kinh tế khác nhau đó là kinh tế tập thể (hợp tác xã) và kinh tế cá thể.

Trước khoán 10, nông dân cá thể đã chiếm một tỷ trọng đáng kể trong vùng các dân tộc.

Những gia đình nông dân cá thể cũng có nhiều trường hợp trước đây đã là những gia đình có chân trong các hợp tác xã nông nghiệp nhưng do nhiều lý do này hay khác, nay đã xin ra hợp tác xã và hợp vào bộ phận nông dân cá thể.

Nhiều hộ nông dân lại lao động sản xuất trên khu vực kinh tế tập thể, họ đã tham gia vào quá trình phân phối sản phẩm lao động xã hội ở hợp tác xã. Nhìn vào phương thức tổ chức lao động và sử dụng công cụ sản xuất trong các gia đình nông dân là xã viên hợp tác xã không khỏi nhắc ta liên tưởng tới mô hình đơn vị sản xuất của gia đình cá thể trong xã hội truyền thống trước đây nhưng mọi hoạt động này lại diễn ra trên khu vực kinh tế tập thể.

Cơ chế quản lý hợp tác xã được thay đổi cơ bản với chỉ thị 100 của Ban bí thư về hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động và nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Các chính sách mới đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao phúc lợi vật chất cho mỗi gia đình nông dân, kích

thích tính tích cực xã hội của họ. Những chính sách trước đây trói buộc con người về mặt kinh tế đã được nới lỏng, của cải vật chất không ngừng được tăng lên đã góp phần nâng cao đáng kể mức sống vật chất của đại bộ phận các gia đình nông dân. Họ từ chỗ thiếu đói chuyển sang trạng thái đủ ăn với những sự phân hóa đã bắt đầu rõ nét. Nhìn chung, mấy năm gần đây, tốc độ tăng sản lượng lương thực khá nhanh.

Thực tế, từ sau khoán 10 đến nay ở nhiều vùng dân tộc không còn sự tồn tại của các hợp tác xã nữa hoặc hợp tác xã chỉ tồn tại một cách hình thức. Các gia đình đang quay trở lại với chức năng của một tế bào sản xuất. Đối với nhiều vùng Tây, Nùng, Thái hiện nay các gia đình đảm nhận làm hết các khâu trong quy trình sản xuất từ cày bừa, cấy chăm bón đến gặt hái... Thế là trong quy trình canh tác trên thửa ruộng được nhà nước trao cho quyền sử dụng, toàn bộ các thành viên gia đình đều cùng nhau tham gia công việc sản xuất, tùy theo sức lực của mình và các lao động phụ cũng được tận dụng. Mùa màng thu hoạch trên các mảnh ruộng, nương đồi, vườn... trừ phần phải nộp thuế cho nhà nước, phần còn lại toàn quyền sử dụng của từng gia đình, có thể mang bán, trao đổi trên thị trường. Điều này đã bắt buộc các gia đình phải tổ chức và sử dụng lao động gia đình sao cho có hiệu quả cao nhất.

Nói theo cách khác, khoán 10 và chính sách kinh tế đổi mới đã bước đầu tạo ra tư duy kinh tế mới và sự ganh đua làm ăn trong cư dân nông thôn. Nếu như trước đây, ở trong hợp tác xã, tâm lý ỷ lại, trông chờ vào tập thể ngự trị trong mỗi gia đình thì nay không còn nữa. Với tư cách là một đơn vị kinh tế hộ độc lập được nhà nước khẳng định về mặt pháp lý, mỗi gia đình nay được phát huy tính năng động để tự khẳng định mình trước xã hội.

Những gia đình biết tổ chức lao động, có vốn, có sức lao động, kinh nghiệm sản xuất nhạy bén với nhu cầu xã hội đã vươn lên làm

(1). Ban nông nghiệp Trung ương: *Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*, tập 1, NXB "Tư tưởng - văn hóa", Hà Nội, 1991, tr. 260.

giàu khá nhanh chóng. Nhiều tấm gương về những hộ làm ăn giỏi đều có ở khắp nơi trong vùng đồng bào dân tộc. Ngược lại, cũng có nhiều hộ gia đình do không biết làm ăn (do thiếu vốn, kinh nghiệm sản xuất...), không thích nghi với cơ chế mới v.v... vẫn ở tình trạng thiếu ăn. Sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn ngày càng rõ nét và có chiều hướng ngày càng tăng. Thời kỳ 1960-1975 thu nhập và mức sống của nông dân miền Bắc tính bình quân số nông dân "giàu" so với nông dân nghèo chỉ chênh lệch nhau 1,5-2 lần. Thời kỳ 1981-1989 thu nhập, mức sống tăng dần, sự chênh lệch "giàu" nghèo đã tăng lên 6-8 lần. Nếu loại trừ biến động giá cả thì thu nhập của nông dân thời kỳ trước năm 1987 tăng hàng năm chỉ 1,18%, thời kỳ 1988 - 1989 tăng 4,54% (1).

Một trong những vấn đề nổi cộm lên sau khoán 10 đến nay ở nông thôn miền núi nói chung và vùng Tày, Nùng, Thái nói riêng là vấn đề tranh chấp ruộng đất, ảnh hưởng tới sản xuất của các hộ gia đình. Ở nhiều vùng thuộc Việt Bắc, ruộng tư khá phát triển, đa số nông dân trước phong trào hợp tác hóa đều đã có ruộng. Mặc dầu suốt mấy chục năm sản xuất trong các hợp tác xã nhưng ký ức về những khoảnh ruộng của mình vẫn ở trong đầu óc họ. Nếu như ở vùng đồng bằng người ta đã phá vỡ các bờ vùng bờ thửa, quy hoạch lại đồng ruộng thì tình hình ở miền núi lại khác. Do điều kiện địa hình, trừ một vài cánh đồng lớn, còn khắp nơi hình thù của mảnh ruộng cũ vẫn còn. Ngày nay, với chính sách giao đất, giao rừng lâu dài cho các hộ gia đình, người ta có nguyện vọng được trở lại làm ăn ngay trên mảnh ruộng của cha ông. Mọi người có nguyện vọng giống nhau và thực tế họ đã làm như vậy, dẫn đến tình trạng ruộng đất trong các bản làng bị xáo trộn, có sự tranh chấp ruộng đất, từ đó hình thành những mâu thuẫn mới trong xã hội. Đó là mâu thuẫn giữa những người dân tại chỗ với những người ở nơi khác đến khai hoang phát triển kinh tế miền núi. Phần lớn dân kinh tế mới đã khai khẩn đất hoang, lập làng, nhưng bộ phận không nhỏ sống xen ghép vào các hợp tác xã với dân địa phương hưởng quyền

lợi và làm nghĩa vụ như nhau. Nay, cư dân tại chỗ đòi lại ruộng đất, làm cho người dân lên xây dựng kinh tế mới làm vào những khó khăn mới. Tình trạng tương tự cũng thấy ở bộ phận các dân tộc du canh du cư (Dao, H'mông, Khơ mú v.v...) theo tiếng gọi của Đảng, xuống núi sống định canh định cư cũng làm ăn trong các hợp tác xã với người Tày, Nùng và Thái. Nay, nhiều hợp tác xã không còn, vì quyền lợi của mình, người ta đòi lại đất canh tác và đẩy bộ phận cư dân này trước nguy cơ trở lại cuộc sống du canh du cư như trước đây. Vấn đề ruộng đất còn gây ra những mâu thuẫn trong khối cư dân của một bản, làng, một xóm, một dòng họ và thậm chí trong một gia đình. Đến cả những người đã từng thoát ly công tác, thấy người ta lấy lại ruộng đất của tổ tiên, nhiều người do đồng lương thấp, đã bỏ việc làm trở lại quê hương trước hết giữ lấy mảnh ruộng tổ tiên. Chỉ trong vòng một năm rưỡi, huyện Lộc Bình (Lạng Sơn) có 189 vụ tranh chấp ruộng đất, trong đó có 69 vụ tranh chấp ruộng đất trong nội bộ gia đình hay mua bán ruộng đất (2).

Sau đất đai, công cụ lao động cũng được đồng bào quan tâm. Trước đây, khi còn ở trong HTX người ta ít để ý đến vấn đề này, nay hầu hết các hộ gia đình đều phải mua sắm những công cụ lao động cần thiết cho mình. Theo số liệu điều tra năm 1992 ở vùng người Tày - Bạch Thông, Bắc Thái, các hộ nông dân đều có những nông cụ cần thiết như: cày bừa (94,19%), giường tuốt lúa (67,74%), quạt hòm (51,61%). Một số hộ đã sắm cho mình những thứ như máy bơm nước (1,29%), bình bơm thuốc trừ sâu (27,74%), xe cải tiến (18,71%), máy xay xát gạo (1,94%), máy phát điện nhỏ (12,9%), là những thứ vài năm trước đây hầu như không một gia đình nào có. Vì lợi ích của chính mình, hầu hết các hộ gia đình đều có sử dụng những biện pháp tiến bộ khoa học kỹ thuật, như: phân hóa học (98,67%), thuốc trừ sâu (98%) và

(1) Ban Nông nghiệp Trung ương: *Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*, tập 1, NXB "Tư tưởng - văn hóa", Hà Nội, 1991, tr. 43.

(2) Viện Dân tộc học: *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, NXB KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 180.

những giải pháp khoa học kỹ thuật khác (44,67%). Người ta đã bỏ ra số tiền không nhỏ (so với nguồn thu nhập trong vòng một năm của một hộ nông nghiệp) để mua sắm và sửa chữa các công cụ sản xuất.

Trong cơ chế mới, khi mà dịch vụ HTX trước đây không còn nữa, nhiều gia đình có xu hướng chuyển sang mua sắm những công cụ sản xuất, máy móc nhỏ vừa phục vụ cho gia đình vừa làm dịch vụ cho bà con trong vùng. Một mô hình sản xuất mới đang được hình thành và phát triển ở vùng đồng bào đó là sự liên kết kinh doanh giữa vài hộ gia đình. Những gia đình này cùng hùn vốn, sức lao động và sự hiểu biết cùng kinh doanh một mặt hàng nào đó hoặc sắm máy móc làm dịch vụ: cày bừa, máy bơm nước, vận chuyển, xay xát gạo v.v... hoặc dịch vụ chuyên cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu, các giống cây, con mới v.v...*

Trong các gia đình nông dân, việc phân công lao động vẫn theo truyền thống, tùy theo công việc. Người chồng làm những công việc nặng nhọc như cày bừa, đốn cây, phun thuốc trừ sâu, người vợ làm những công việc khác như gieo cấy, làm cỏ chăm bón, chăn nuôi, bếp núc chợ búa...

Trong gia đoạn chuyển đổi sang kinh tế thị trường, gia đình được quyền sử dụng ruộng đất lâu dài, người nông dân làm mọi cách tăng thu nhập, tính đến hiệu quả cao nhất cho công việc sản xuất của mình, theo nhu cầu thị trường. Nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn chuyển sang chuyên canh, trồng các loại cây đặc sản của địa phương như thuốc lá, hồi ở Lạng Sơn. Ở những nơi có điều kiện, nhiều hộ gia đình Tày, Nùng và Thái mạnh dạn vay vốn ngân hàng chuyển sang chuyên kinh doanh nghề rừng. Hiện tượng vài ba hộ gia đình cùng nhau hùn vốn mua sắm trang thiết bị như máy xay xát, máy bơm nước, máy kéo v.v... làm dịch vụ ngày càng phổ biến. Một số hộ gia đình có điều kiện đã sử dụng sức lao động làm thuê trong nông nghiệp. Rõ ràng việc chuyển đổi kinh tế đã làm thay đổi ở mức độ nào đó chức năng kinh tế của gia đình truyền thống. So sánh cách tổ chức sản xuất cũng như phân công lao

động của một hộ gia đình thuần nông nghiệp với hộ gia đình chuyên làm dịch vụ xay xát, vận chuyển hoặc chuyên cung cấp giống cây trồng, vật nuôi sẽ thấy có những khác biệt nhất định. Vấn đề này đòi hỏi có những công trình nghiên cứu cụ thể.

*

Yếu tố cơ bản thứ hai của đời sống kinh tế gia đình đó là chức năng *tiêu thụ* hay *tiêu dùng* của gia đình. Đây là một chức năng quan trọng và tất yếu đối với mọi gia đình hiện đại, cũng là mục đích chính của mọi hoạt động sản xuất của con người. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập tới những phương tiện vật chất để tồn tại của gia đình, chúng được hình thành từ các nguồn, các dạng thu nhập khác nhau. Đó là thành quả lao động bằng hiện vật hoặc tiền lương của các thành viên trong gia đình, tài sản thừa kế... dù ở dạng hiện vật hay tiền đều là tài sản chung của gia đình, cả gia đình cùng hưởng chung. Đây không phải chỉ đề cập tới những thứ dùng cho ăn uống mà còn cả nhà cửa, đồ dùng, những phương tiện để đi lại như xe đạp, xe máy những đồ dùng gia đình như: giường tủ, chăn, màn, phích nước cùng những đồ dùng phục vụ cho nhu cầu văn hóa như ti vi, đài, sách... Dĩ nhiên trong số những đồ vật đa dạng vừa được đề cập có cả những đồ vật thuộc quyền sử dụng của cá nhân - trước hết là quần áo, đồng hồ, sách vở giấy bút... cũng nằm trong khái niệm cái gọi là "tài sản gia đình".

Nội dung của chức năng tiêu dùng là tổ chức đời sống vật chất của gia đình trên cơ sở thu nhập gia đình. Một cách tương đối có thể phân những nhu cầu gia đình thành một vài loại như sau: loại thiết yếu nhất là nhu cầu về ăn mặc, ở sau đó là những nhu cầu về sinh hoạt văn hóa.

Số liệu nghiên cứu cho thấy hầu hết thu nhập hàng năm của hộ gia đình nông nghiệp chỉ cho ăn, còn các khoản chi khác như mặc, mua sắm đồ dùng gia đình và đặc biệt chi cho văn hóa giáo dục chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong thu nhập. Những con số này phản ánh chất lượng sống của các hộ gia đình nông nghiệp hiện nay còn tương đối thấp.

Mặc dầu nông dân đã phải dành 70% - 80% thu nhập chỉ cho ăn uống song mức chi tiêu thấp nên lượng tiêu dùng về lương thực, thực phẩm và một số nhu yếu phẩm khác cũng chỉ mới đáp ứng được nhu cầu của cuộc sống tằn tiện.

Mức lương thực (qui gạo) bình quân đầu người trong nhiều năm nay ở miền Bắc thường dao động trong khoảng 13-14 kg một tháng. Nói chung, vấn đề lương thực đã bớt căng thẳng, nhưng mọi chi dùng đều dựa vào hạt thóc, hạt gạo nên cuộc sống vẫn thiếu thốn. So với các mặt khác trong đời sống, bữa ăn của nông dân cho đến nay vẫn ít được cải thiện hơn. Cơ cấu bữa ăn phần lớn đạm bạc, chủ yếu vẫn là chất bột, rau xanh và mắm muối, tương cà. Tất nhiên, những gia đình có thu nhập khá, cơ cấu bữa ăn thường có tỷ lệ chất đạm từ thịt, cá cao hơn.

Hiện tại, các hộ nông dân Tày, Nùng và Thái đều sản xuất ra thóc gạo, rau, thịt, hoa quả là chính để bảo đảm nhu cầu về ăn của gia đình mình. Còn để thỏa mãn những nhu cầu khác như: may mặc, đi lại, học hành cho con cái v.v... người nông dân phải mang bán ra thị trường một phần những sản phẩm trên do vậy những gia đình thiếu lương thực đời sống càng khó khăn, ít ổn định hơn. Những nông sản ít nhiều đã trở thành hàng hóa ở các gia đình nông dân Tày, Nùng và Thái.

Xét về mặt cơ cấu những mặt hàng gia đình nông dân đã mua năm trước thì thấy ngày nay nhu cầu về các phương tiện sinh hoạt trong gia đình, may, mặc, học hành cho con cái ngày càng tăng. Có một điều khiến chúng tôi hơi phân vân khi nhận thấy nhu cầu mua thóc và công cụ lao động ở các gia đình đồng bào khá lớn, cũng có thể điều đó do nhu cầu tiêu dùng của gia đình nông dân đều trông vào mấy sản phẩm chính chẳng hạn như hạt lúa hạt gạo lúc cần tiền họ phải bán đi nhưng đến vụ giáp hạt lại phải mua về để gia đình

ăn, nhu cầu về công cụ lao động của gia đình cũng gián tiếp phản ánh thực trạng của chức năng sản xuất của gia đình nông dân ở nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

Qua toàn bộ những điều vừa trình bày trên đây có thể thấy rằng nhu cầu tiêu dùng của mọi gia đình nay là đa dạng và phong phú. Nhìn vào biểu dưới chúng ta sẽ đoán định được phần nào những đổi thay trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của gia đình nông dân các dân tộc hôm nay; trên 3/5 số gia đình nông dân Tày; 3/4 số gia đình nông dân Nùng đã trang bị cho gia đình mình có đủ phương tiện đi lại. Bàn ghế, giường tủ là những thứ không phải gia đình nông dân nào cũng có được trước đây nhưng nay thì chúng đã chiếm một tỷ lệ khá cao trong nông thôn.

Ngày nay, hầu hết các gia đình được khảo sát đều đã có chăn chiếu, màn chống muỗi. Ở vùng Tày, Nùng, Thái những nơi nghề dệt thủ công phát triển thì chăn màn nhà nước sản xuất có khi còn khó sánh nổi với sản phẩm của nghề dệt ở đồng bào, điều này có thể thấy rất rõ ở vùng Thái Sơn La, Lai Châu cũng như ở một số vùng Tày, Nùng.

Ngoài những đồ dùng thiết yếu, vài năm gần đây cùng với mạng lưới điện đang lan tỏa xuống vùng nông thôn ven các trục quốc lộ, những nơi ven các thị trấn thị xã lưới điện đã đem ánh sáng và văn minh đến nhiều bản làng cùng với sự xuất hiện một số phương tiện sinh hoạt đất tiên như ti vi, đài caset, đầu video v.v... (xem biểu 2). Theo số liệu điều tra năm 1993 ở một số xã đồng bào Nùng huyện Cao Lộc, Lạng Sơn và đồng bào Tày huyện Hòa An, Cao Bằng cho thấy tỷ trọng gia đình có các đồ dùng đất tiên ngày càng

Biểu 1: Những đồ dùng sinh hoạt gia đình hiện nay ở các dân tộc (%).

Loại Dân tộc	Xe đạp	Tủ gương	Giường gỗ tốt	Bàn ghế gỗ	Đồng hồ treo tường	Chăn màn
Tày	78,7	61,9	56,0	76,5	43,3	96,6
Nùng	76,3	58,0	46,4	51,5	55,7	96,8

tăng, phản ảnh đời sống đồng bào ngày càng khá hơn nhất là từ sau khi thực hiện khoán 10 và các chính sách kinh tế mới. Bộ mặt nông thôn miền núi ngày càng phát triển theo chiều hướng ngày càng ấm no hơn cùng với nền kinh tế cả nước. Rõ ràng là những năm gần đây tiện nghi sinh hoạt trong gia đình nông dân từng bước được cải thiện không những về số lượng, chủng loại mà chất lượng cũng được nâng lên. Nhìn chung, các loại đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có xu hướng tăng nhanh trong vòng 10 năm trở lại đây. Tuy vậy vẫn còn không ít khó khăn mà các hộ gia đình nông dân các dân tộc đang gánh chịu nhất là đối với bộ phận nông dân có thu nhập thấp, thường khi họ thiếu cả những đồ dùng thiết yếu nhất như chăn, màn, quần áo... Theo tài liệu điều tra ở 13 tỉnh năm 1988 vẫn còn 18,7% gia đình không có giường nằm, 36,7% số gia đình không có bàn ghế, 35-36% gia đình không đủ chăn màn và số không đủ áo ấm trong những ngày đông tháng giá là 39%(1).

Biểu 2: Số gia đình có đồ dùng đắt tiền (%).

	Xe máy	Tivi, video	Đài cassette	Máy khâu
Tày	16,1	14,0	23,0	12,0
Nùng	18,5	1,9	25,0	29,0

Nhà ở cũng là một trong những mặt được cải thiện rõ rệt trong đời sống của đồng bào dân tộc những năm gần đây. Điều đó được thể hiện ở sự đổi thay của bộ mặt làng bản. Theo số liệu nghiên cứu năm 1992 của chúng tôi ở một số xã của đồng bào Tày, Nùng ở Bạch Thông - Bắc Thái thì hiện tại có 85% số nhà của bà con nông dân dân tộc là nhà xây và nhà sàn lợp ngói, số nhà tranh tre tạm bợ giảm đi đáng kể (dưới 10%), tất cả làm đẹp thêm về mặt nông thôn. Đây là điều hiển nhiên mà khó ai có thể phủ nhận. Tuy nhiên để được như vậy, phần lớn bà con nông dân đã phải tiết kiệm ăn, mặc và hy sinh nhiều khoản chi dùng khác để làm nhà.

Cũng cần lưu ý là thực trạng về nhà ở trong nông thôn các dân tộc cũng có sự chênh lệch giữa các vùng, các tỉnh, các nhóm hộ ngay bản thân trong mỗi tộc người. Sự khác

biệt này không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào điều kiện kinh tế mà còn liên quan đến tập tục của mỗi vùng, mỗi một dân tộc cụ thể. Chẳng hạn một số nhóm Nùng có thói quen ở nhà sàn, song ở một số nhóm khác lại thích ở nhà đất. Người Tày nhiều địa phương ở nhà xây lợp ngói, nhưng có vùng lại ở nhà sàn lợp ngói.

Nói chung ở những vùng có nhiều nhà xây, nhà ngói hay sàn lợp ngói thì ở đó bộ phận nông dân có đầu óc làm ăn và có thu nhập cũng chiếm tỷ trọng nhiều hơn. Cùng với điều này ở nhiều vùng số nhà tranh tre, chất lượng xấu cũng còn, ít nhất là ở các vùng cao, xa xôi thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc và Thanh-Nghệ-Tĩnh.

Rõ ràng trong khoảng chục năm trở lại đây đã có những biến đổi đáng kể trong chức năng kinh tế của gia đình nông dân các dân tộc nhất là sau chỉ thị 100 của Ban bí thư và nghị quyết 10 của Bộ Chính trị. Các tiềm năng và năng lực sản xuất ở mọi miền được giải phóng một bước, nông dân được khuyến khích làm giàu chính đáng với chủ trương chuyển nền sản xuất tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần. Bộ phận nông dân có vốn, có lao động và kinh nghiệm sản xuất, tiếp cận nhanh với thị trường có xu hướng giàu lên nhanh chóng. Bên cạnh đó vẫn còn không ít hộ nông dân còn nhiều lúng túng chưa theo kịp sự biến đổi của cơ chế mới, đời sống của họ do vậy còn nhiều khó khăn. Trong tương lai sẽ có sự phân công lại lao động, do đó thu nhập và mức sống sẽ có sự chênh lệch đáng kể, sẽ có phân hóa xã hội trong dân... Đây có thể là xu thế đi lên của nền sản xuất xã hội, một mặt tạo đà phát triển sản xuất tăng nhanh sản phẩm xã hội, mặt khác làm nảy sinh không ít những vấn đề xã hội cần được nghiên cứu kỹ hơn, sâu hơn để có những giải pháp kịp thời. Tìm hiểu về chức năng này hay kia của gia đình dân tộc cũng chính là muốn thấy được cơ chế vận hành và chuyển đổi của đơn vị xã hội vi mô này trong điều kiện phát triển xã hội hiện nay.

(1). Kinh tế - xã hội... sđd, tr. 238.